

Số: 622/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 3 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện  
chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn  
tỉnh Lâm Đồng

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-SNNMT ngày 06/3/2025, kèm theo hồ sơ liên quan.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1.

1. Phê duyệt diện tích thuộc 3 lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Bản đồ, phạm vi ranh giới của 3 lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

### Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính khách quan, chính xác, đầy đủ, hợp lý đối với nội dung, số liệu, diện tích, phạm vi ranh giới, thuộc tính bản đồ lưu vực đã thẩm định, trình phê duyệt nêu trên.

2. Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng hàng năm chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, các Hạt Kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng; xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng; xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng; rà soát, cập nhật bổ sung lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng phát sinh mới trên địa bàn tỉnh (nếu có) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Vườn Quốc gia: Bidoup - Núi Bà, Cát Tiên; Giám đốc Ban Quản lý khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm; người đại diện theo pháp luật của các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp; Viện trưởng Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Trưởng các Ban quản lý rừng; Thủ trưởng, người đại diện theo pháp luật của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý rừng khác trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

**Nơi nhận:**

- Bộ NN&PTNT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Hồng Thái**



**Phụ lục**  
**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÁC LƯU VỰC CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NÀM**  
**TRONG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Đính kèm Quyết định số 69/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên lưu vực	Mã lưu vực	Huyện	Xã	Diện tích tự nhiên trong lưu vực (ha)		
1	Nhà máy thủy điện Đạ Sar	LVN035	Lạc Dương	Đạ Chais	15.115,34		
				Đạ Nhim	8.600,21		
				Đạ Sar	1.097,19		
				Lát	796,23		
			<b>Lạc Dương Tổng</b>				<b>25.608,97</b>
<b>Tổng Lưu vực</b>					<b>25.608,97</b>		
2	Nhà máy nước Ghềnh Đá	LVN037	Bảo Lâm	B' Lá	15,00		
				Lộc Bắc	5.284,03		
				Lộc Bảo	22.184,98		
				Lộc Lâm	13.069,85		
				Lộc Ngãi	16,77		
				Lộc Phú	11.404,09		
				TT. Lộc Thắng	1.521,90		
			<b>Bảo Lâm Tổng</b>				<b>53.496,62</b>
			Đạ Huoai	Đồng Nai Thượng	7.281,59		
				Đức Phổ	0,46		
				Phước Cát 1	265,01		
				Phước Cát 2	12.708,36		
				Tiên Hoàng	84,94		
			<b>Đạ Huoai Tổng</b>				<b>20.340,36</b>
			Đam Rông	Đạ K'Nàng	5.284,22		
				Đạ Tông	3.603,22		
				Phi Liên	4.836,07		
			<b>Đam Rông Tổng</b>				<b>13.723,51</b>
			Di Linh	Bảo Thuận	2.153,92		
				Đình Lạc	3.341,88		
				Đình Trang Thượng	8.883,13		
				Gia Hiệp	4.720,70		
				Gung Ré	1,19		
				Tam Bó	6.601,64		
				Tân Châu	2.716,34		
				Tân Lâm	2.579,90		
				Tân Nghĩa	3.547,84		
				Tân Thượng	4.391,55		
			TT. Di Linh	1.100,56			
			<b>Di Linh Tổng</b>				<b>40.038,64</b>
			Đơn Dương	Đạ Ròn	3.237,91		
				Ka Đô	3.187,10		
				Ka Đơn	3.737,77		
				Lạc Lâm	2.148,47		
				Lạc Xuân	5.692,15		
				Quảng Lập	4.288,86		
				TT. Thạnh Mỹ	2.159,15		
				TT. D'Ran	11.909,64		
			Tu Tra	7.358,78			
			<b>Đơn Dương Tổng</b>				<b>43.719,83</b>
			Đức Trọng	Bình Thạnh	1.633,07		
				Đà Loan	5.675,05		
				Đạ Quyn	17.008,91		
Hiệp An	6.069,24						
Hiệp Thạnh	2.962,35						
Liên Hiệp	3.487,45						
Ninh Gia	14.349,43						
Ninh Loan	3.317,03						
N'Thôn Hạ	3.567,39						
Phú Hội	11.623,01						
Tà Hine	3.895,91						
Tà Năng	8.807,82						

STT	Tên lưu vực	Mã lưu vực	Huyện	Xã	Diện tích tự nhiên trong lưu vực (ha)		
				Tân Hội	2.319,92		
				Tân Thành	2.219,12		
				TT. Liên Nghĩa	3.770,31		
<b>Đức Trọng Tổng</b>				<b>90.706,01</b>			
2	Nhà máy nước Ghềnh Đá	LVN037	Lạc Dương	Đạ Chais	19.481,12		
				Đạ Nhim	8.606,56		
				Đạ Sar	24.599,39		
				Lát	15.038,19		
				TT. Lạc Dương	7.041,35		
			<b>Lạc Dương Tổng</b>				<b>74.766,60</b>
			Lâm Hà	Đạ Đờn	6.627,75		
				Đan Phượng	4.615,01		
				Đông Thanh	1.227,85		
				Gia Lâm	2.010,02		
				Hoài Đức	3.915,35		
				Liên Hà	5.407,46		
				Mê Linh	6.460,58		
				Nam Hà	2.304,52		
				Phi Tô	7.642,94		
				Phú Sơn	17.291,33		
				Phúc Thọ	10.537,97		
				Tân Hà	2.851,45		
				Tân Thanh	12.391,86		
				Tân Văn	3.852,90		
				TT. Đinh Văn	3.479,62		
			TT. Nam Ban	2.038,65			
			<b>Lâm Hà Tổng</b>				<b>92.655,25</b>
			TP. Đà Lạt	Phường 1	177,44		
				Phường 2	124,63		
				Phường 3	2.723,15		
				Phường 4	2.955,86		
				Phường 5	3.391,75		
				Phường 6	168,36		
				Phường 7	3.369,66		
				Phường 8	1.763,75		
				Phường 9	488,80		
				Phường 10	1.363,42		
Phường 11	1.652,28						
Phường 12	1.242,65						
Tà Nung	4.568,78						
Trạm Hành	5.576,59						
Xuân Thọ	6.261,99						
Xuân Trường	3.548,59						
<b>TP. Đà Lạt Tổng</b>				<b>39.377,69</b>			
<b>Tổng Lưu vực</b>					<b>468.824,50</b>		
3	Công ty cổ phần - Tổng công ty Dầu tầm tơ Việt Nam	LVN044	Đạ Huoai	Đạ M'ri	184,28		
			<b>Đạ Huoai Tổng</b>				<b>184,28</b>
			TP. Bảo Lộc	Đại Lào	1.592,87		
			<b>TP. Bảo Lộc Tổng</b>				<b>1.592,87</b>
<b>Tổng Lưu vực</b>					<b>1.777,15</b>		